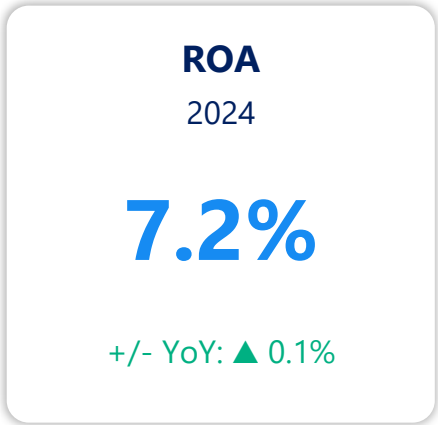
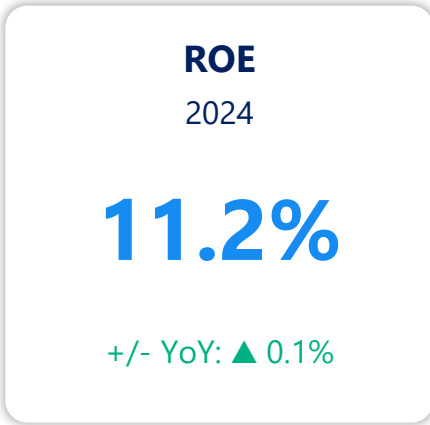
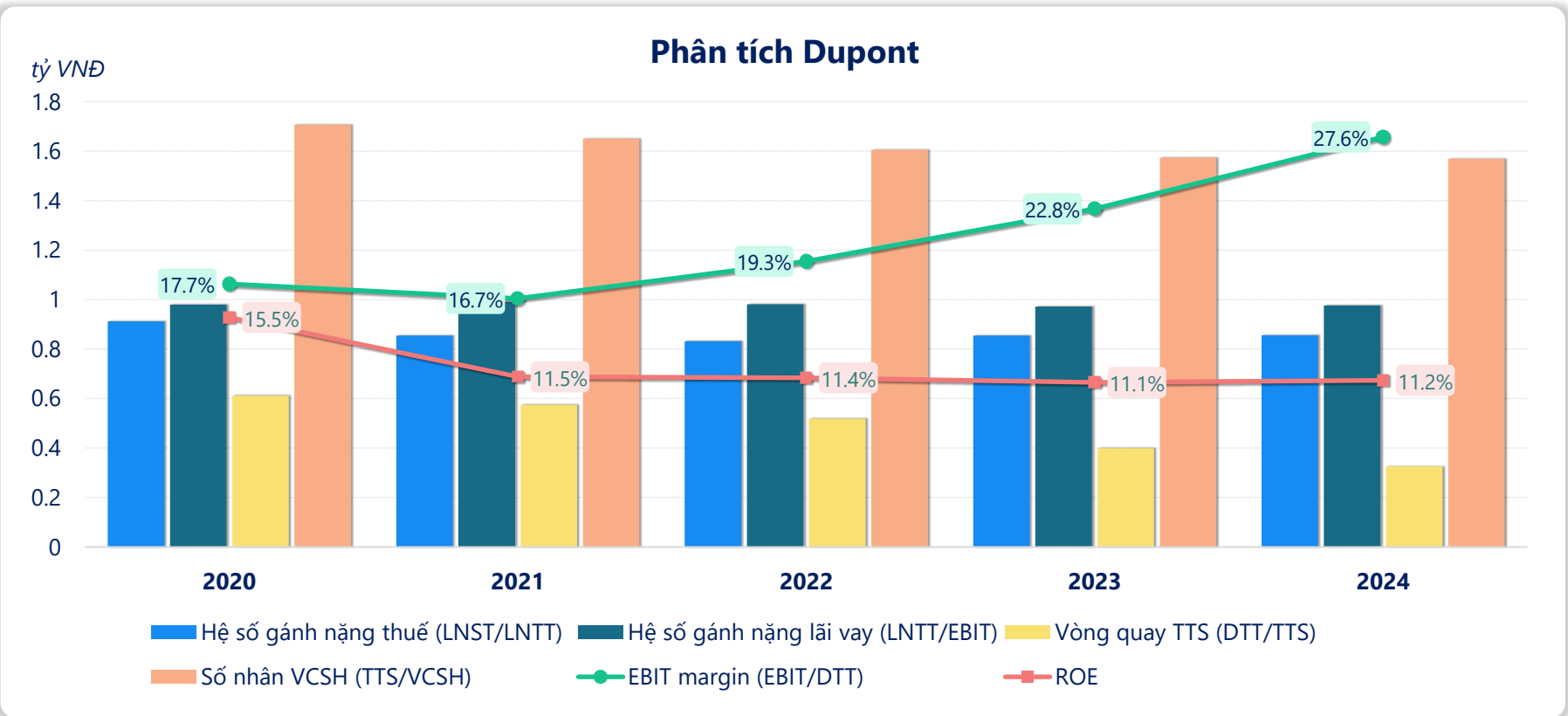
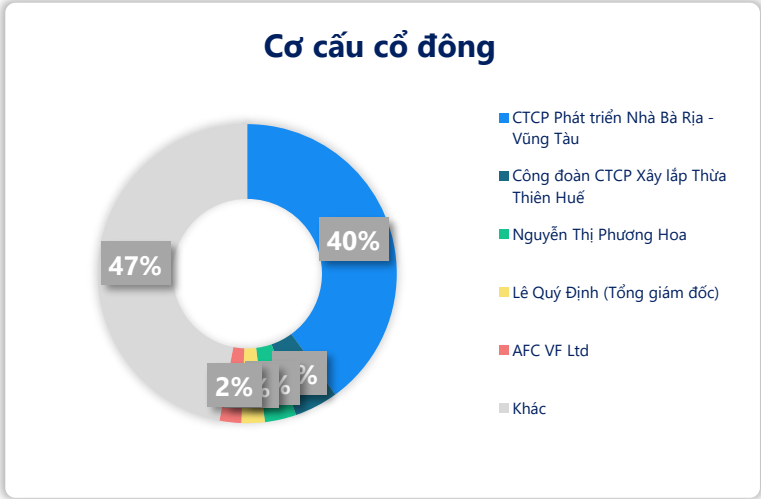


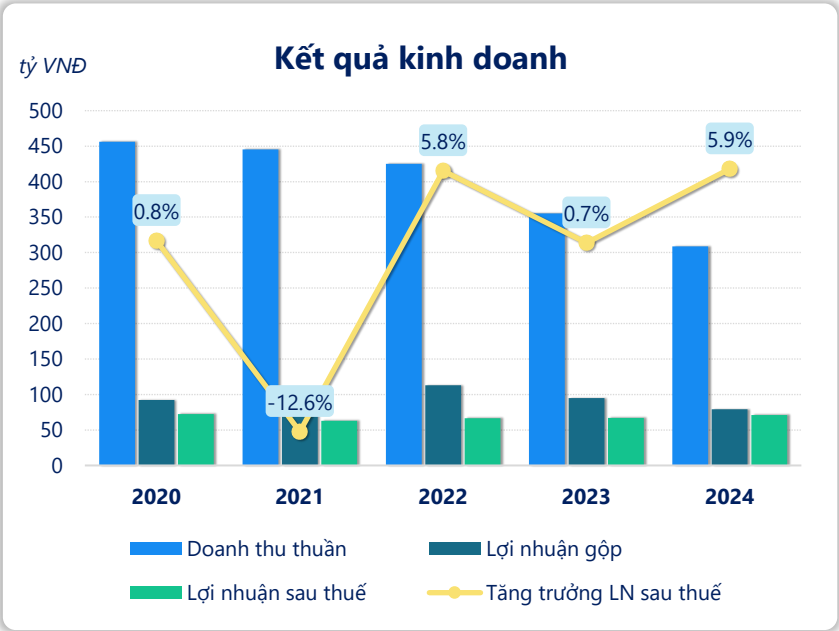
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		18,200
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		15,359 - 19,956
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		479
Số lượng CPLH (CP)		26,298,437
KLGD BQ 20 phiên (CP)		45,288
Sở hữu nước ngoài		1.1%
Beta		0.50
EPS		2,433
P/E		7.5

	YTD	1T	3T	6T
HUB		-2.7%	3.4%	-1.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



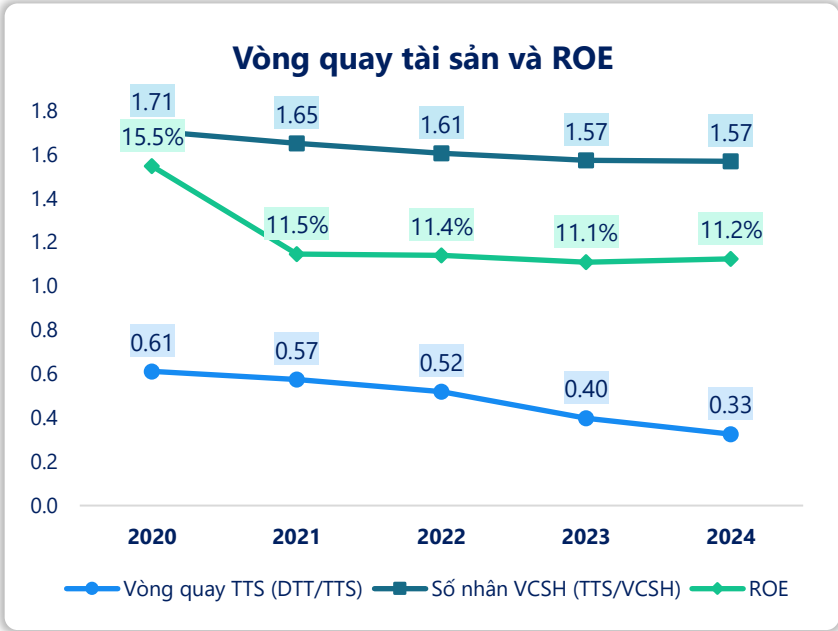
CTCP Xây lắp Thừa Thiên Huế (HSX: HUB)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **27.6%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

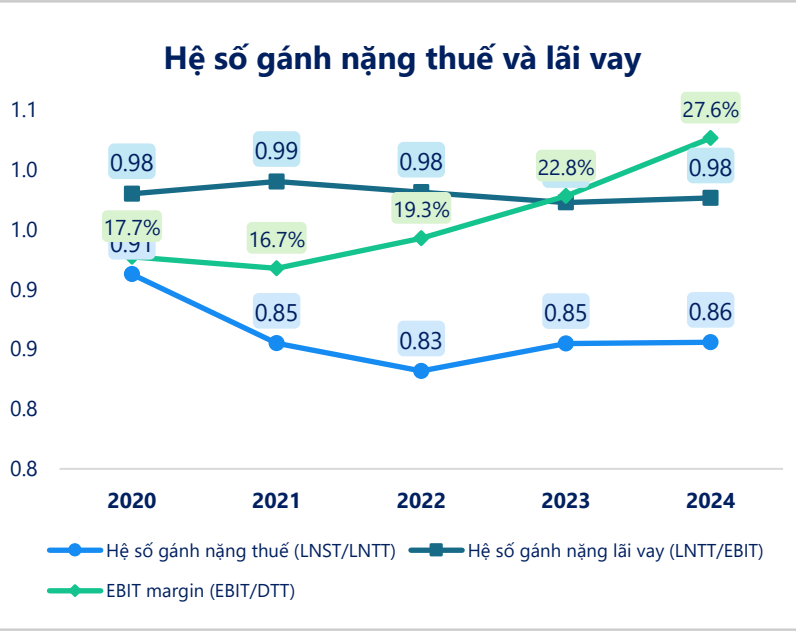
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.86**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.98**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **HUB** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 13.1%** chỉ còn **308.5** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 71.20 tỷ đồng **tăng 5.90%**.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **11.2%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.



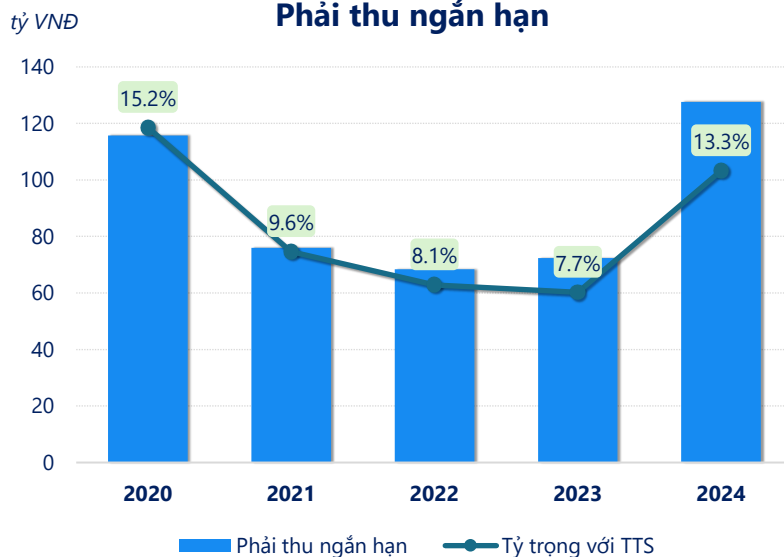
Vòng quay tổng tài sản đạt **0.33**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.57** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Xây lắp Thừa Thiên Huế (HSX: HUB)

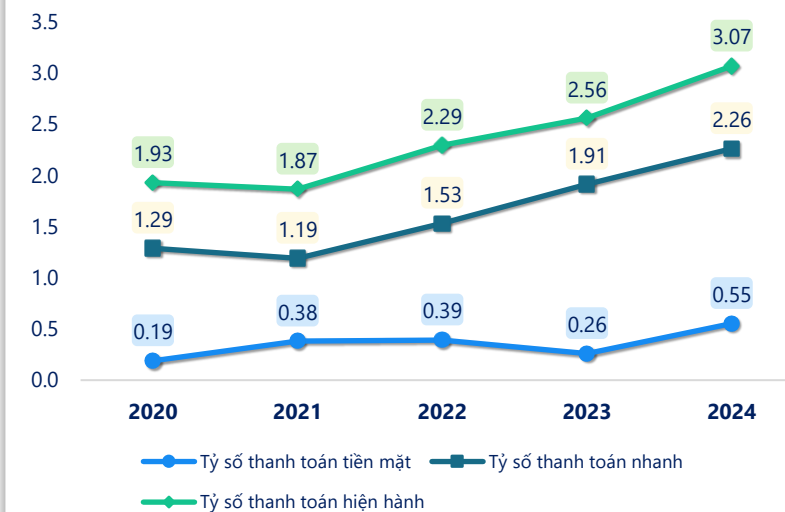
Phải thu ngắn hạn



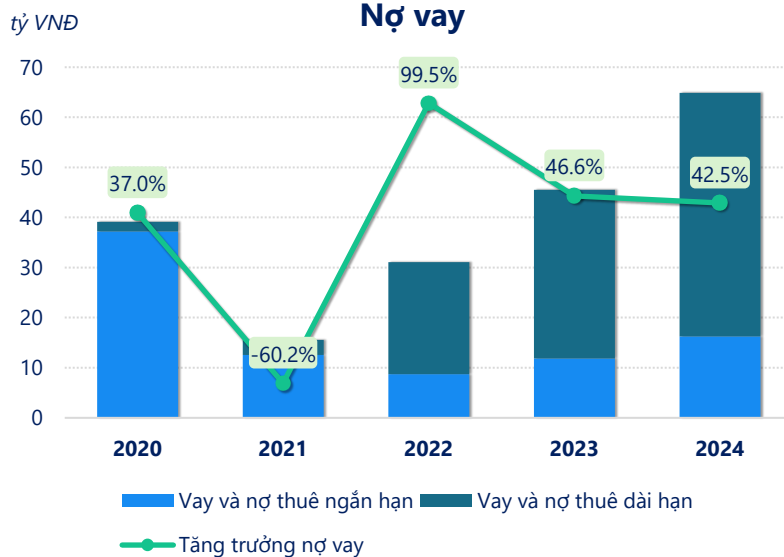
Hàng tồn kho



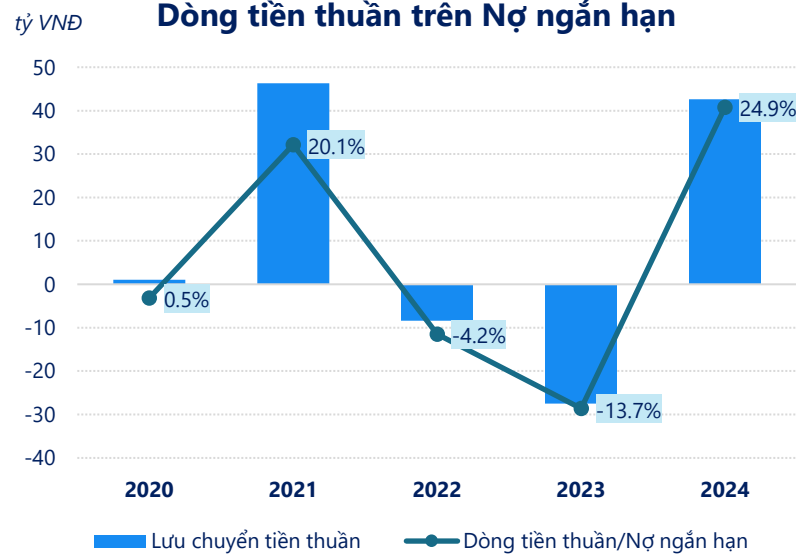
Chỉ số thanh khoản



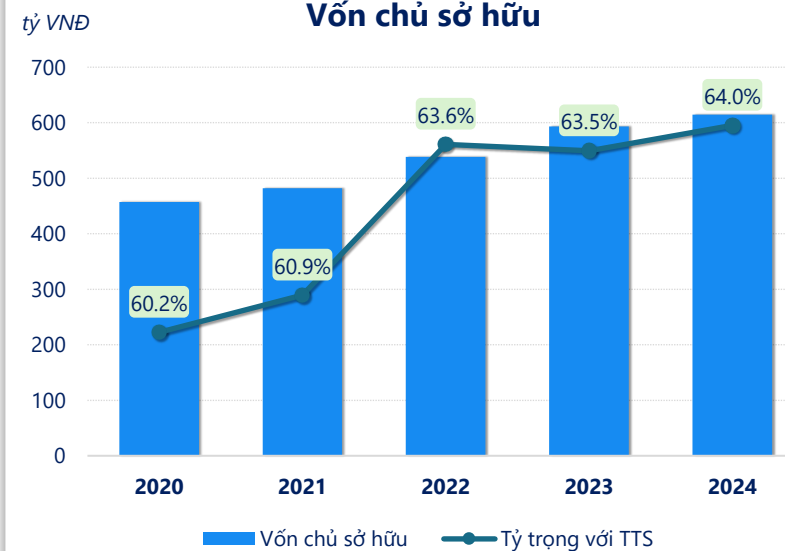
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	965	934	3.2%
Tài sản ngắn hạn	528	514	2.6%
Tiền và tương đương tiền	89.7	52.1	72.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	153	250	-38.7%
Phải thu ngắn hạn	129	72.4	78.2%
Hàng tồn kho	138	130	6.5%
Tài sản ngắn hạn khác	18.0	10.5	70.8%
Tài sản dài hạn	437	420	4.0%
Phải thu dài hạn	1.20	0.92	30.0%
Tài sản cố định	174	63.5	174%
Bất động sản đầu tư	47.6	50.9	-6.4%
Tài sản dở dang	0.41	106	-99.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	186	171	8.4%
Tài sản dài hạn khác	27.4	27.4	0.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	354	341	3.7%
Nợ ngắn hạn	188	201	-6.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	16.2	11.8	37.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	28.7	38.9	-26.2%
Nợ dài hạn	166	140	18.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	48.6	33.7	44.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	611	593	3.0%
Vốn chủ sở hữu	611	593	3.0%
Vốn điều lệ	263	263	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	456	445	425	355	309
Giá vốn hàng bán	364	339	312	260	229
Lợi nhuận gộp	92.1	106	113	94.8	79.3
Doanh thu HĐTC	8.42	7.48	8.73	17.2	12.0
Chi phí TC	1.97	0.80	1.70	2.23	2.14
Chi phí lãi vay	1.63	0.75	1.55	2.23	2.03
LN trong công ty LKLD	30.8	19.6	16.7	24.7	30.6
Chi phí bán hàng	9.03	9.79	8.45	6.35	5.86
Chi phí QLDN	43.5	52.6	49.5	55.2	31.2
LN thuần từ HĐKD	76.8	70.3	78.9	72.8	82.6
Lợi nhuận khác	2.39	3.53	1.42	5.85	0.61
LN trước thuế	79.2	73.9	80.3	78.7	83.2
Lợi nhuận sau thuế	72.3	63.1	66.8	67.2	71.2
LNST của CĐ cty mẹ	67.6	53.9	58.2	62.8	67.9

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	42.0	96.3	61.9	94.7	-36.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-29.5	0.04	-81.2	-131	102
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-11.5	-50.0	11.0	8.79	-22.4
Tiền đầu kỳ	40.7	41.7	88.0	79.5	52.1
Lưu chuyển tiền thuần	1.01	46.3	-8.42	-27.5	42.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	-0.07	0.06	0.00
Tiền cuối kỳ	41.7	88.0	79.5	52.1	94.7